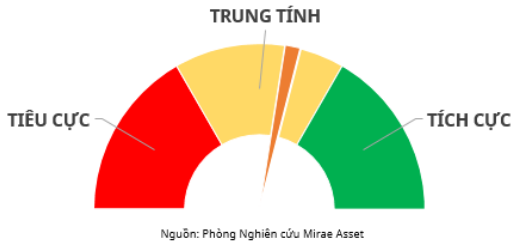


Thang đo sức mạnh thị trường



13 Tháng Mười 2021

Bản tin cuối ngày

Việt Nam

Tổng quan thị trường

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
VN-INDEX	1,391.91	-0.21	3.76	49.69
HNX	379.34	0.97	8.68	178.62
UPCOM	98.78	-0.03	3.70	55.73
MSCI EM	1,253.63	-0.95	-3.68	10.31
NIKKEI	28,140.28	-0.32	-7.58	19.23
HANG SENG	24,962.59	-1.43	-3.30	1.27
KOSPI	2,944.41	0.96	-5.87	22.52
FTSE	7,102.37	-0.39	0.48	18.97
S&P 500	4,350.65	-0.24	-2.64	23.88
NASDAQ	14,465.92	-0.14	-4.23	21.93

Định giá thị trường

	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	16.84	2.69	16.20
SET INDEX	20.33	1.78	7.54
JCI INDEX	25.32	1.60	-1.52
PCOMP INDEX	24.29	1.76	7.50

Lãi suất tham chiếu

	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	0
5 năm	0.91	-1	9	-27
10 năm	2.15	0	9	-39

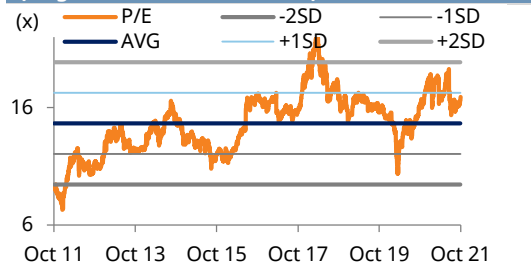
Tỷ giá ngoại hối

	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	22,762	-0.06	-0.04	1.79
US\$/KRW	1,194	0.39	-1.51	-3.92
US\$/JPY	114	0.09	-3.10	-7.07
US\$/EUR	0.87	-0.18	2.24	1.68
US\$/GBP	0.73	-0.27	1.59	-5.05
US\$/SGD	1.35	0.27	-0.82	0.50

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)

	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	886	818	694
HNX	111	129	101
UPCOM	93	87	48

Định giá VN-INDEX: P/E 10 năm lịch sử



Nhận định thị trường

Đà tăng chững lại

Sau chuỗi tăng điểm 7 phiên liên tiếp, VN-Index gặp khó khăn tại ngưỡng tâm lý mạnh 1,400 điểm khi lực bán của nhà đầu tư trở nên mạnh hơn. Điều này đã khiến VN-Index có phiên điều chỉnh với mức giảm 2,89 điểm, kết phiên tại 1,392 điểm tương ứng với mức giảm 0,21% so với phiên trước đó.

Mặc dù sàn HOSE giảm điểm, nhưng thanh khoản khớp lệnh hôm nay ghi nhận mức giảm so với phiên trước khi chỉ đạt 609 triệu đơn vị (-16% DoD) và giá trị đạt 17,504 tỷ đồng (-15,8% DoD). Điều này cho thấy nhà đầu tư có phần thận trọng trước ngưỡng kháng cự quan trọng. Tuy nhiên, áp lực bán tháo chưa xuất hiện.

Nhóm cổ phiếu ngân hàng và vốn hóa lớn có phần điều chỉnh nhẹ sau nhịp tăng trước đó. Cụ thể, TCB, BID, STB, TPB, MBB và CTG đóng cửa trong sắc đỏ với mức giảm từ 0,3%-1,3%. Trái ngược, nhóm cổ phiếu phân bón đã quay lại với đường đua xanh với nhiều mã tăng mạnh thậm chí tăng trần như là DCM, DPM, BFC, LAS...

Khối ngoại tiếp tục xu hướng bán ròng với giá trị hơn 511 tỷ trên cả 2 sàn HNX và HSX. HPG và SSI là 2 cái tên đứng đầu trong danh sách bán ròng mạnh của khối ngoại với giá trị lần lượt là 149 tỷ và 69 tỷ đồng. Còn ở chiều ngược lại, HAH và VRE thu hút mua ròng của khối ngoại với giá trị lần lượt đạt 84 tỷ và 44 tỷ đồng.

Đóng cửa trong sắc đỏ đã khiến cho điểm số đánh giá kỹ thuật của VN-Index điều chỉnh giảm từ mức +7 điểm (KHẢ QUAN) xuống mức đánh giá +2 điểm, tương ứng mức đáng giá ngắn hạn TRUNG TÍNH. P/E hiện tại của VN-Index ở mức 16,8x.

Trương Hoàng Tiến Hưng, Analyst, 84-8-39102222, hung.tht@miraeasset.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN
Shanghai Composite	-6	TIÊU CỰC
Kospi	-4	TIÊU CỰC
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	6	KHẢ QUAN
Dow Jones	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

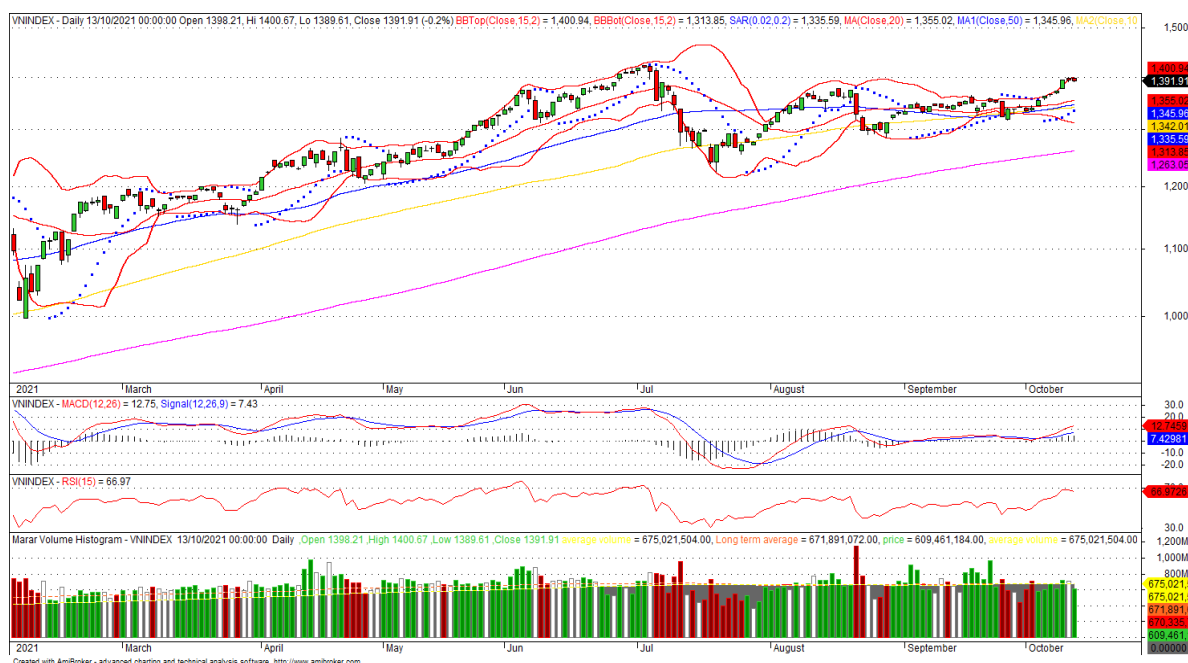
Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	2	TRUNG TÍNH
VN30	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M	4	KHẢ QUAN
VN DIAMOND	4	KHẢ QUAN
VN FIN SELECT	4	KHẢ QUAN

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (13/10/2021)	Kháng cự 1	1.380
Xu hướng ngắn hạn (1 - 4 tuần)	Kháng cự 2	1.420
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.300
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.270

VN-Index đang đi ngang tích lũy ở vùng kháng cự mạnh quanh ngưỡng 1,400 điểm thanh khoản dần được thiện ở các phiên tăng điểm.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



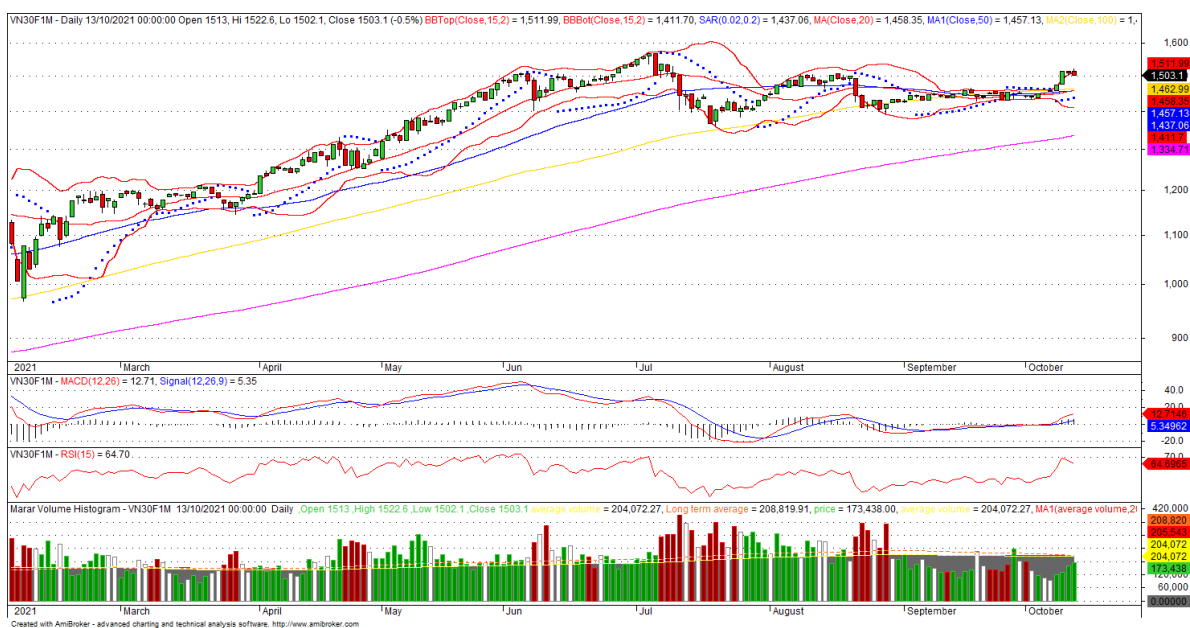
CẬP NHẬT PHẢI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (13/10/2021)	1.503	Kháng cự 1	1.500
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	KHẢ QUAN	Kháng cự 2	1.550
VN30 - đóng cửa	1.505	Hỗ trợ 1	1.450
Chênh lệch VN30F1M & VN30	-2,45	Hỗ trợ 2	1.400

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	0	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart ngày)	4	KHẢ QUAN

Sau khi break ngưỡng kháng cự 1,500 điểm, VN30F1M đang có xu hướng kiểm định lại ngưỡng này trước khi tiếp cận những ngưỡng kháng cự cao hơn.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

TOP CỔ PHIẾU ĐẠT TIÊU CHÍ SỨC MẠNH GIÁ – MIRAE ASSET

Mã	Ngành	Giá đóng cửa	KLTB 20 ngày	Điểm sức mạnh giá (*)	Điểm kỹ thuật ngắn hạn	Sức mạnh ngành (**)
DGC	Hóa chất	161,600	1,334,990	100	1	Top sức mạnh ngành
VPB	Ngân hàng	36,850	8,238,550	99	1	
PDR	Bất động sản	90,600	3,900,375	99	7	
SHB	Ngân hàng	30,000	19,372,29	98	4	
HAX	Phân phối ô tô	22,900	636,465	97	7	Top sức mạnh ngành
HDB	Ngân hàng	25,700	1,938,515	97	5	
HDC	Bất động sản	93,400	813,240	96	5	
FPT	Phần mềm	99,400	2,160,555	95	7	Top sức mạnh ngành
HDG	Bất động sản	64,400	1,825,505	93	7	

(*) Điểm sức mạnh giá được Mirae Asset Research tính toán dựa trên các tiêu chí: 1) tăng trưởng giá cổ phiếu trong 1 & 4 & 12 tuần; 2) khối lượng giao dịch được cải thiện tích cực; 3) điểm kỹ thuật ngắn hạn từ 4 điểm trở lên.

(**) Mirae Asset tính toán 1-5 nhóm ngành lọt top sức mạnh ngành dựa trên các tiêu chí: 1) Điểm kỹ thuật ngắn hạn trung bình ngành phải từ 0 điểm (TRUNG TÍNH) đến 7 điểm (TÍCH CỰC); 2) điểm sức mạnh giá trung bình ngành nằm trong top 5 ngành tốt nhất.

Nhóm cổ phiếu nằm trong top sức mạnh giá kỳ vọng sẽ có diễn biến giá tích cực hơn VN-Index trong ít nhất 1 đến 2 tuần tới.

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã (đơn vị)	Đóng cửa (kvnd)	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa (tỷ đồng)	P/E (lần)	P/BV (lần)	GTGD (tỷ đồng)
PDR	90.6	3,900,375	7	KHẢ QUAN	44,102	31.2	7.9	353
VIC	93.1	3,368,480	7	KHẢ QUAN	354,265	52.7	3.9	314
DPM	40.2	6,881,475	7	KHẢ QUAN	15,732	13.8	1.8	277
DIG	35.4	7,470,725	7	KHẢ QUAN	15,041	19.4	3.0	264
IJC	30.45	7,350,160	7	KHẢ QUAN	6,611	8.7	2.1	224
FPT	99.4	2,160,555	7	KHẢ QUAN	90,202	23.5	5.4	215
DCM	31.05	5,387,485	7	KHẢ QUAN	16,438	26.6	2.5	167
HAH	73	2,101,535	7	KHẢ QUAN	3,460	16.5	3.0	153
HDG	64.4	1,825,505	7	KHẢ QUAN	10,538	15.1	3.0	118
VJC	133	853,865	7	KHẢ QUAN	72,522	480.6	4.3	114
REE	73	991,335	7	KHẢ QUAN	22,561	12.6	1.8	72
SZC	55.9	1,237,765	7	KHẢ QUAN	5,590	22.4	4.2	69
NTL	38.5	1,791,205	7	KHẢ QUAN	2,348	7.7	2.0	69
ASM	16.6	4,030,610	7	KHẢ QUAN	4,297	10.5	0.9	67
HPG	56.8	25,475,676	6	KHẢ QUAN	254,062	10.1	3.4	1,447
TCB	52.4	8,814,410	6	KHẢ QUAN	183,972	11.4	2.2	462
VHM	80	5,517,590	6	KHẢ QUAN	348,349	10.4	3.6	441
MBB	28.6	11,995,155	6	KHẢ QUAN	108,060	10.3	2.0	343
BSR	22.6	14,747,130	6	KHẢ QUAN	70,071	#N/A N/A	2.3	333
SSI	41	7,846,690	6	KHẢ QUAN	40,293	22.0	3.6	322
PVD	24.6	10,409,995	6	KHẢ QUAN	10,360	1,117.6	0.8	256
VRE	30.4	5,682,065	6	KHẢ QUAN	69,078	25.4	2.3	173
GMD	50.5	2,976,255	6	KHẢ QUAN	15,220	37.2	2.5	150
ACB	32.6	4,248,170	6	KHẢ QUAN	88,084	9.1	2.2	138
VGT	21.3	6,282,865	6	KHẢ QUAN	10,650	37.4	1.7	134
GVR	37.5	3,534,220	6	KHẢ QUAN	150,000	31.8	3.1	133
GEX	24.1	4,830,625	6	KHẢ QUAN	18,827	13.9	1.9	116

KDH	43.55	2,647,970	6	KHẢ QUAN	28,000	22.2	3.1	115
FCN	15.65	4,599,845	6	KHẢ QUAN	1,963	14.0	0.9	72
PNJ	101	565,080	6	KHẢ QUAN	22,964	17.4	4.0	57
DRC	33.4	1,656,655	6	KHẢ QUAN	3,968	11.6	2.3	55
MWG	133.9	1,561,900	5	KHẢ QUAN	95,458	20.8	5.2	209
VHC	57.5	1,812,035	5	KHẢ QUAN	10,480	14.3	1.9	104
NLG	44.45	2,221,065	5	KHẢ QUAN	15,365	11.3	2.0	99
DPG	64	1,196,295	5	KHẢ QUAN	4,032	13.0	3.4	77
HDC	93.4	813,240	5	KHẢ QUAN	8,076	26.4	6.2	76
LDG	8.05	6,927,720	5	KHẢ QUAN	1,928	178.9	0.6	56
SHB	30	19,372,296	4	KHẢ QUAN	57,767	15.5	2.2	581
CTG	30.7	9,048,375	4	KHẢ QUAN	147,537	9.0	1.6	278
VCI	61.1	4,121,715	4	KHẢ QUAN	20,380	17.7	3.8	252
FLC	12.1	19,337,656	4	KHẢ QUAN	8,591	4.7	0.9	234
POW	12.5	15,510,965	4	KHẢ QUAN	29,273	11.6	1.0	194
PVT	24.55	6,257,390	4	KHẢ QUAN	7,946	9.9	1.6	154
SHS	37.5	3,790,605	4	KHẢ QUAN	10,773	10.1	2.5	142
FIT	12.65	9,414,680	4	KHẢ QUAN	3,222	23.3	1.0	119
HBC	16.45	7,147,315	4	KHẢ QUAN	3,988	28.5	1.1	118
SBT	21.8	4,776,285	4	KHẢ QUAN	13,715	22.9	1.7	104
DXG	21.5	4,766,995	4	KHẢ QUAN	12,815	15.6	1.5	102
KDC	58	1,711,120	4	KHẢ QUAN	13,267	25.8	2.3	99
TNG	30.7	3,168,380	4	KHẢ QUAN	2,637	15.0	2.1	97
BCG	20.75	4,349,095	4	KHẢ QUAN	6,174	6.6	1.7	90
KSB	36.05	2,339,925	4	KHẢ QUAN	2,642	10.6	1.6	84
PET	29.15	2,593,500	4	KHẢ QUAN	2,619	13.7	1.6	76
DRH	21.15	3,454,315	4	KHẢ QUAN	1,276	56.3	1.5	73
DHC	93.3	759,145	4	KHẢ QUAN	6,530	12.7	4.2	71
CTR	86	723,470	4	KHẢ QUAN	7,991	28.6	7.5	62
PAN	29.8	2,014,740	4	KHẢ QUAN	6,225	28.2	1.7	60
CII	18.85	2,993,215	4	KHẢ QUAN	4,503	148.6	0.9	56
KBC	46.1	10,832,565	3	TRUNG TÍNH	26,266	25.5	2.1	499
SCR	13.25	13,787,860	3	TRUNG TÍNH	4,854	16.6	1.0	183
HQC	3.92	14,503,375	3	TRUNG TÍNH	1,868	431.2	0.4	57
NKG	48.55	7,558,500	2	TRUNG TÍNH	10,603	7.2	2.3	367
STB	26.25	13,044,445	2	TRUNG TÍNH	49,487	13.7	1.6	342
PVS	28.8	10,925,940	2	TRUNG TÍNH	13,765	25.4	1.1	315
GAS	111	2,006,355	2	TRUNG TÍNH	212,448	27.2	4.5	223
NVL	102.9	2,077,230	2	TRUNG TÍNH	151,192	28.5	4.5	214
BVH	60	1,788,265	2	TRUNG TÍNH	44,539	23.8	2.1	107
HT1	24.75	4,319,210	2	TRUNG TÍNH	9,443	15.0	1.7	107
PLX	53.8	1,635,845	2	TRUNG TÍNH	68,358	16.7	2.7	88
VCB	97	844,435	2	TRUNG TÍNH	359,761	17.5	3.4	82
PC1	39.6	2,009,110	2	TRUNG TÍNH	7,571	11.5	1.7	80
ROS	5.54	12,974,605	2	TRUNG TÍNH	3,144	17.1	0.5	72
VPB	36.85	8,238,550	1	TRUNG TÍNH	163,817	13.1	2.7	304
DGC	161.6	1,334,990	1	TRUNG TÍNH	27,646	27.5	6.2	216
LPB	21.8	4,767,885	1	TRUNG TÍNH	26,238	9.8	1.7	104

VIB	36.2	1,670,790	1	TRUNG TÍNH	56,224	9.6	2.7	60
HSG	48.1	11,189,750	0	TRUNG TÍNH	23,736	6.2	2.4	538
VNM	90.1	3,706,700	0	TRUNG TÍNH	188,305	19.7	6.0	334
TPB	42.4	7,636,185	0	TRUNG TÍNH	49,679	10.1	2.2	324
VND	51.3	5,669,435	0	TRUNG TÍNH	22,009	11.9	3.6	291
MSN	143.1	1,030,880	0	TRUNG TÍNH	168,935	80.1	7.9	148
ITA	7.7	13,216,455	0	TRUNG TÍNH	7,225	40.8	0.7	102
DLG	5.75	16,755,885	0	TRUNG TÍNH	1,721	#N/A N/A	0.8	96
AAA	16.25	5,348,975	0	TRUNG TÍNH	5,305	13.0	1.1	87
TLH	22.15	3,312,640	0	TRUNG TÍNH	2,229	5.6	1.3	73
APS	24.4	2,774,680	0	TRUNG TÍNH	1,903	11.5	2.3	68
HNG	7.59	7,385,255	0	TRUNG TÍNH	8,414	#N/A N/A	1.0	56
LCG	18.8	6,856,570	-2	TRUNG TÍNH	2,167	6.0	1.2	129
HHV	20.5	4,998,190	-2	TRUNG TÍNH	5,481	35.1	0.9	102
ORS	29	3,137,085	-2	TRUNG TÍNH	5,800	27.5	4.6	91
FRT	46.9	1,822,260	-2	TRUNG TÍNH	3,704	55.6	2.9	85
DDV	28.5	2,539,290	-2	TRUNG TÍNH	4,164	146.2	3.3	72
BII	14.8	4,278,520	-2	TRUNG TÍNH	854	10.0	1.4	63
IDC	52.2	3,385,985	-4	TIÊU CỰC	15,660	30.8	4.1	177
VOS	22	3,205,345	-4	TIÊU CỰC	3,080	20.2	4.2	71
DGW	113.9	587,070	-4	TIÊU CỰC	10,069	24.7	7.2	67
QNS	51.7	1,185,700	-4	TIÊU CỰC	18,454	14.9	2.4	61
TCH	17.1	9,824,885	-6	TIÊU CỰC	10,580	8.2	1.2	168
DBC	56.8	2,356,095	-6	TIÊU CỰC	6,546	5.3	1.4	134
HCM	37.9	4,505,485	-7	TIÊU CỰC	17,342	17.1	3.2	171

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Mỹ tạm đẩy lùi nguy cơ vỡ nợ

Chính phủ Mỹ tạm đẩy lùi nguy cơ vỡ nợ tới ngày 3/12, sau khi Hạ viện Mỹ thông qua dự luật đã được Thượng viện chấp thuận với việc nâng mức trần nợ công thêm 480 tỷ USD lên 28.900 tỷ USD. Các nghị sĩ thuộc đảng Cộng hòa cho rằng đảng Dân chủ nên chịu trách nhiệm về việc nâng trần nợ khi họ muốn chi hàng nghìn tỷ USD để mở rộng các chương trình trợ cấp xã hội và chống biến đổi khí hậu. Lãnh đạo phe Cộng hòa tại Thượng viện Mỹ Mitch McConnell trong bức thư gửi cho ông Biden đã thông báo rằng ông sẽ không làm việc với đảng Dân chủ về việc tăng thêm mức trần nợ công. Các nhà lập pháp Mỹ cũng chỉ có thời hạn cho đến ngày 3/12 để thông qua dự luật chi tiêu nhằm ngăn chặn nguy cơ chính phủ đóng cửa. Bất chấp lời cảnh báo của ông McConnell, phát biểu trước báo giới, Chủ tịch Hạ viện Mỹ Nancy Pelosi vẫn bày tỏ hy vọng lưỡng đảng có thể thông nhất một giải pháp về vấn đề trần nợ trong tương lai. Bà Pelosi cho biết đảng Dân chủ có thể đưa ra những thay đổi để thu hẹp quy mô của các chương trình chính sách xã hội một cách kịp thời. Tổng thống Biden hiện đang thúc đẩy hai gói chi tiêu "khổng lồ" trị giá 1.000 tỷ USD và 3.500 tỷ USD cho các chương trình phát triển cơ sở hạ tầng và thúc đẩy an sinh xã hội.

IMF giảm dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2021

Trong báo cáo, IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 xuống còn 5,9% so với mức 6% đưa ra trong dự báo hồi tháng 7, và giữ nguyên dự báo cho năm 2022 là 4,9%. Tại hội nghị mùa thu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF) và Ngân hàng Thế giới (WB) ngày 12/10, IMF công bố báo cáo Triển vọng Kinh tế Thế giới (WEO) cho biết những đứt gãy trong các chuỗi cung ứng và sức ép giá đang kiềm chế đà phục hồi của nền kinh tế thế giới sau đại dịch Covid-19. Trong báo cáo trên, IMF giảm dự báo tăng trưởng toàn cầu năm 2021 xuống còn 5,9% so với mức 6% đưa ra trong dự báo hồi tháng 7, và giữ nguyên dự báo cho năm 2022 là 4,9%. Tuyên bố của IMF cho biết dù mức dự báo giảm chung chỉ là 0,1% nhưng đối với một số nước cụ thể, mức dự báo tăng trưởng giảm mạnh hơn. Cụ thể, tác động hiện nay của đại dịch Covid-19 và thất bại trong việc phân phối vaccine trên thế giới đang ngày càng làm gia tăng sự chênh lệch về kinh tế và gây ra triển vọng không mấy sáng sủa tại các nước đang phát triển.

Ngân hàng Thế giới hạ dự báo tăng trưởng Việt Nam xuống 2%

Vừa qua, Ngân hàng Thế giới (WB) đã công bố báo cáo cập nhật tình hình kinh tế Việt Nam tháng 10/2021. Theo đó, tổ chức này ước tính tăng trưởng năm nay của Việt Nam đạt 2-2,5%, thấp hơn đáng kể so với dự báo 4,8% công bố hồi tháng 9. Mức dự báo mới dựa trên cơ sở GDP quý 3 suy giảm sâu 6,2% so với cùng kỳ năm trước, và mức độ kinh tế phục hồi mạnh mẽ trong quý 4 khi hai đầu tàu kinh tế Hà Nội, TP. HCM đang gỡ bỏ dần các lệnh hạn chế. Song, WB cho hay, việc vận hành trở lại của nền kinh tế cũng sẽ đối diện với một số thách thức trong thời gian tới. Trong đó, tổ chức này lưu ý đến rủi ro thiếu hụt lao động, gián đoạn chuỗi cung ứng trong hoạt động sản xuất công nghiệp và cung

cấp dịch vụ. Nhằm gỡ bỏ những nút thắt về logistics, WB nhấn mạnh Việt Nam cần tiếp tục thực hiện xét nghiệm và tiêm vaccine, đồng thời khuyến khích dịch chuyển lao động.

HDB: thực hiện 82% kế hoạch lợi nhuận sau 9 tháng

HDBank ([HoSE: HDB](#)) công bố kết quả kinh doanh 9 tháng đầu năm 2021, hoàn thành 82% kế hoạch lợi nhuận trước thuế, tương đương 5.970 tỷ đồng, tăng 36% so với cùng kỳ năm trước. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ thấp dưới 1%. Tính đến hết ngày 30/9, tổng tài sản của ngân hàng đạt hơn 346.000 tỷ đồng, tăng 26,7% so với cùng kỳ năm trước. Dư nợ tăng 16,1% so với cùng kỳ. Tỷ lệ nợ xấu riêng lẻ duy trì thấp dưới 1%, tỷ lệ nợ xấu hợp nhất ở mức 1,4%, đều thấp hơn cùng kỳ năm trước. Dư nợ các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao và nợ tái cơ cấu được kiểm soát tốt. Tổng thu nhập hoạt động của ngân hàng vượt 12.100 tỷ đồng, tăng 23,6% so với cùng kỳ năm trước. Hoạt động dịch vụ tiếp tục là điểm sáng trong 9 tháng đầu năm, với thu nhập thuần tăng 88,6% so với cùng kỳ. Đáng chú ý, thu thuần từ dịch vụ tại ngân hàng mẹ đạt gấp hơn 3 lần cùng kỳ năm trước nhờ sự khởi sắc của các mảng bancassurance và dịch vụ thanh toán. Chi phí hoạt động được tối ưu hóa với hệ số chi phí/tổng thu nhập hoạt động giảm từ 43,8% tại 30/9/2020 xuống còn 39%.

ROE đạt 24%, tăng mạnh so với mức 21,1% cùng kỳ năm trước. An toàn vốn, thanh khoản được đảm bảo với CAR (Basel II) đạt 13%.

PVB: chốt quyền chia cổ tức tiền mặt 2020 tỷ lệ 10%

Công ty Bọc ống Dầu khí Việt Nam (PV Coating, [HNX: PVB](#)) công bố ngày 1/11 đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông chia cổ tức 2020 tỷ lệ 10% bằng tiền mặt, 1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng. Ngày thanh toán 10/11, số tiền dự chi ra là 21,6 tỷ đồng. Năm 2020, bất chấp diễn biến dịch bệnh Covid-19, doanh nghiệp ghi nhận doanh thu tăng 82% lên 695 tỷ đồng, lãi sau thuế tăng 62% lên 60,6 tỷ đồng. Nguyên nhân là nhờ đẩy mạnh hoàn thành dự án đường ống dẫn khí Nam Sơn 2 điều chỉnh và dự án Sao Vàng Đại Nguyệt. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua tỷ lệ chia cổ tức 10%. Sang năm 2021, dựa trên các dự án đang theo dõi, tham gia chào giá đấu thầu, PV Coating lên kế hoạch doanh thu 90 tỷ đồng, giảm 87% và lỗ 12,2 tỷ đồng, không chia cổ tức. Nửa đầu năm, doanh thu đạt 28 tỷ đồng, giảm 96%; lỗ sau thuế 15,2 tỷ đồng, cùng kỳ năm trước lãi 86 tỷ đồng.

POW: Sản lượng dưới 50% kế hoạch, doanh thu tháng 9 giảm 48%

Tổng công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam (PV Power, [HoSE: POW](#)) thông báo sản lượng điện tháng 9 ở mức 403 triệu kWh, thực hiện 46% kế hoạch tháng và giảm 65% so với cùng kỳ năm trước. Các đơn vị vượt kế hoạch sản lượng gồm Nhà máy điện Cà Mau 1&2 và Thủy điện Đakđrinh, trong khi 5 nhà máy điện còn lại hoàn thành dưới 50% kế hoạch. Trong đó, Nhà máy điện Vũng Áng 1 thực hiện 11,4% chỉ tiêu tháng với 33,8 triệu kWh. Sản lượng điện thấp hơn so với kế hoạch được giao là do nhà máy chỉ vận hành 3 ngày đầu tháng, tổ máy số 1 bị sự cố dừng máy từ 19/9. Ngoài ra, nhà máy đang thực hiện đại tu tổ máy số 2 (từ ngày 17/8). Nhà máy điện Hỏa Na cũng không đạt kế hoạch sản lượng do lượng nước

về hồ từ đầu mùa mưa không cao nên mực nước hồ nhà máy điện đang xấp xỉ mực nước chết (+215m).

HND: Biên lợi nhuận gộp giảm mạnh, lãi 6 tỷ quý III

Nhiệt điện Hải Phòng ([UPCoM: HND](#)) công bố BCTC quý III với doanh thu giảm nhẹ 4% xuống 2.195 tỷ đồng. Tuy nhiên giá vốn tăng 7% khiến lợi nhuận gộp giảm 87% xuống 35,4 tỷ đồng. Biên lãi gộp giảm từ 11,6% xuống 1,6%. Công ty cho biết sản lượng điện phát trong quý III tăng so với cùng kỳ nhưng do giá điện, sản lượng điện hợp đồng Qc giảm khiến doanh thu giảm nhưng giá vốn vẫn tăng. Doanh thu tài chính tăng mạnh từ 9 tỷ lên 30 tỷ đồng nhờ tỷ giá đồng USD và JPY giảm so với đầu kỳ và có lãi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản vay gốc ngoại tệ. Chi phí tài chính giảm từ 68 tỷ về 36 tỷ đồng nhờ số dư nợ vay dài hạn giảm dần. Dù vậy, lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp nhiệt điện vẫn giảm 97% xuống 6 tỷ đồng.

BWE: quý III tăng 10%, mở rộng thị phần nước tại Đồng Nai

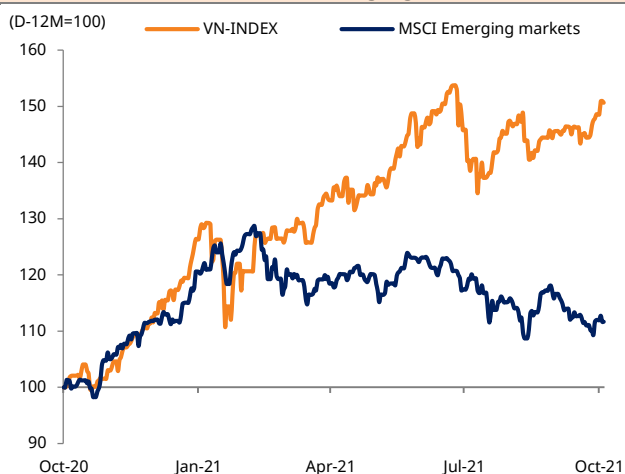
Tại buổi gặp gỡ giới đầu tư chiều ngày 12/10, ông Trần Tấn Đức, Kế toán trưởng Công ty Nước – Môi trường Bình Dương ([HoSE: BWE](#)) báo cáo quý III, doanh thu đạt 797 tỷ đồng, tương đương quý II và tăng 8% so với cùng kỳ; lợi nhuận sau thuế 154 tỷ, giảm 8% so với quý II và tăng 10% so với cùng kỳ năm trước. Trong quý, doanh nghiệp giảm 10% giá nước sinh hoạt, giảm 31% cho các cơ quan hành chính, sự nghiệp, bệnh viện và khu cách ly tập trung khiến lợi nhuận giảm so với quý trước. So sánh cùng kỳ, sản lượng và giá nước tăng, tỷ lệ thất thoát nước giảm. Tăng trưởng lợi nhuận mảng nước bù đắp được sụt giảm của mảng xử lý rác và chi phí Covid-19. Cụ thể, sản lượng nước quý III đạt 42,2 triệu m³, tăng 2% so với cùng kỳ dù bị ảnh hưởng nặng nề của dịch Covid-19 nhiều doanh nghiệp tạm đóng cửa. Trong đó, sản lượng nước cho khách hàng công nghiệp đạt 21,9 triệu m³, tăng 1% và khách hàng hộ gia đình 19 triệu m³, đi ngang. Lãnh đạo Bwase chia sẻ dịch bệnh khiến chi phí tăng lên nhiều do chuẩn bị 3 tại chỗ, chi phí hỗ trợ và test Covid-19. Tuy nhiên, doanh nghiệp cũng tiết kiệm được nhiều chi phí nhờ lắp điện mặt trời áp mái, giảm tiêu hao năng lượng và kiểm soát được thất thoát nước.

KSB dự kiến phát hành 350 tỷ đồng trái phiếu trong quý IV

HĐQT CTCP Khoáng sản và Xây dựng Bình Dương (Bimico, [HoSE: KSB](#)) vừa thông qua chủ trương phát hành trái phiếu đợt 2 với giá trị 350 tỷ đồng, kỳ hạn 36 tháng. Đây là loại trái phiếu riêng lẻ, không chuyển đổi, không kèm chứng khoán và có bảo đảm bằng tài sản. Thời điểm phát hành dự kiến trong quý IV. Trước đó vào cuối tháng 4, đơn vị đã phát hành 350 tỷ đồng trái phiếu với kỳ hạn 3 năm. Tài sản đảm bảo là dự án mở rộng khu công nghiệp Đất Cước; 4,5 triệu cổ phiếu VLB và các cổ phiếu của các cá nhân nắm giữ theo hợp đồng ủy thác đầu tư. Lãi suất 11,5%/năm cho hai kỳ tính lãi đầu tiên, lãi trả theo kỳ 6 tháng. Mục đích phát hành nhằm tăng quy mô vốn hoạt động tại hai lĩnh vực đá xây dựng và bất động sản khu công nghiệp. Năm nay, công ty dự kiến hoàn thành thủ tục hồ sơ quy hoạch mở rộng khu công nghiệp Đất Cước giai đoạn 2 lên 553 ha. Đồng thời, đẩy nhanh công tác đền bù, xây dựng hạ tầng nhằm phấn

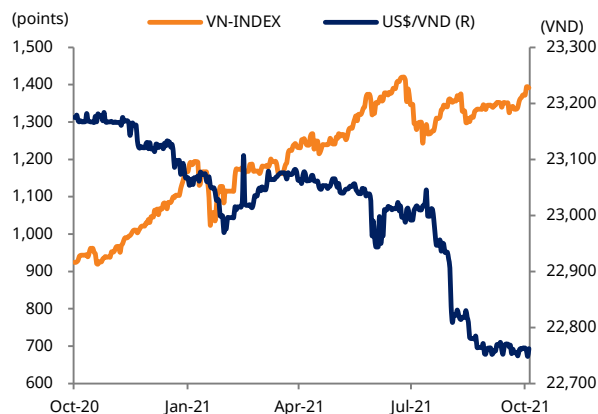
đấu có đất thương phẩm trong năm 2021. Doanh nghiệp cũng đang khai thác các mỏ đá Tân Đông Hiệp, Phước Vĩnh, Tân Mỹ, Thiện Tân 7 với tổng trữ lượng cấp phép 42,9 triệu m³, tính đến cuối năm 2020 còn 10,4 triệu m³. Với trữ lượng này thì Bimico còn duy trì khai thác được thêm hơn 2 năm nữa.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



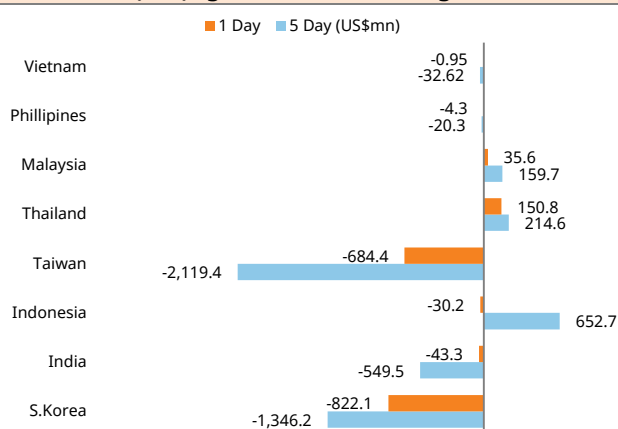
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



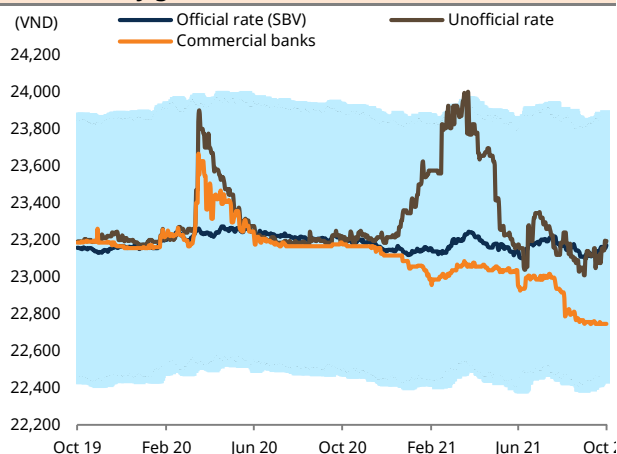
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



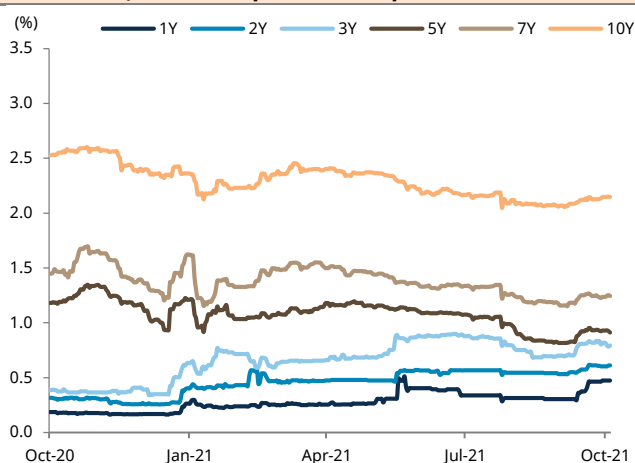
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



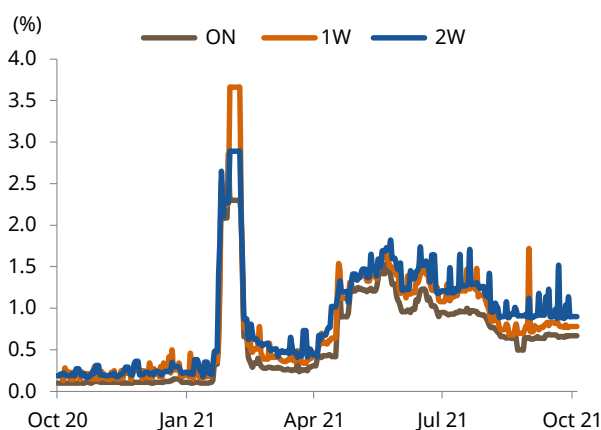
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (VND bn)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN30 Index	VN30 Index	1,505.55	3,915,824		-0.3	3.0	4.2	71.4	14.5	12.1	2.6	2.2	35.0	19.8	22.1	20.6
Asia Commercial Bank	ACB VN	32,600	88,084	30.0	0.0	4.0	2.2	74.1	8.8	7.0	2.0	1.6	31.8	25.1	25.6	24.4
BIDV	BID VN	39,900	160,479	16.6	-0.9	1.3	1.9	-3.3	17.3	12.2	1.8	1.8	59.8	41.0	13.2	16.8
Bao Viet Holdings	BVH VN	60,000	44,539	26.6	-3.1	-1.6	9.9	11.7	26.9	24.3	2.1	2.0	6.2	10.7	8.2	8.6
VietinBank	CTG VN	30,700	147,537	24.4	-0.3	4.8	-3.6	29.7	10.7	8.1	1.3	1.1	0.4	33.0	18.3	20.5
FPT Corp	FPT VN	99,400	90,202	49.0	0.4	5.3	6.9	125.5	22.1	18.8	4.7	4.2	25.8	17.5	24.3	25.3
PetroVietnam Gas JSC	GAS VN	111,000	212,448	2.6	-0.9	-2.2	25.3	48.0	23.3	19.1	4.2	3.9	18.1	21.8	18.4	20.9
Vietnam Rubber Group	GVR VN	37,500	150,000	0.6	0.8	-0.9	-0.5	167.9	37.9	33.9	2.8	2.7	4.8	11.8	9.4	10.3
HDBank	HDB VN	25,700	51,200	17.7	0.6	6.0	2.0	69.9	9.4	8.2	1.7	NA	27.9	15.3	22.2	21.5
Hoa Phat Group JSC	HPG VN	56,800	254,062	25.4	-0.4	1.2	11.8	173.9	8.2	7.9	2.7	2.0	142.6	4.0	40.0	30.4
Khang Dien House Trading and Investment	KDH VN	43,550	28,000	30.9	0.0	3.7	5.6	100.9	26.0	19.1	3.0	2.5	-10.5	35.8	12.3	14.4
MBBank	MBB VN	28,600	108,060	23.2	-0.5	4.0	2.5	122.7	8.9	7.3	1.6	1.4	46.7	21.4	22.1	22.3
Masan Group Corp	MSN VN	143,100	168,935	32.3	-1.6	0.6	9.6	91.3	49.9	29.1	8.6	6.7	172.0	71.7	17.5	22.8
Mobile World Investment Corp	MWG VN	133,900	95,458	49.0	1.4	4.4	7.1	89.1	19.8	15.5	4.4	3.8	17.3	28.1	24.5	27.2
No Va Land Investment Group Corp	NVL VN	102,600	151,192	8.8	-0.4	-2.3	-0.4	127.1	35.4	18.9	4.3	3.4	-1.0	87.2	19.4	17.4
Phat Dat Real Estate Development Corp	PDR VN	90,600	44,102	3.2	2.4	7.5	12.5	209.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Vietnam National Petroleum Group	PLX VN	53,800	68,358	17.6	-2.2	-0.2	7.0	9.0	18.3	16.1	NA	NA	328.0	14.2	16.0	16.1
Phu Nhuan Jewelry JSC	PNJ VN	101,000	22,964	48.3	1.0	3.0	9.8	61.6	21.4	17.0	3.9	3.4	9.5	25.9	20.2	23.4
PetroVietnam Power Corp	POW VN	12,500	29,273	3.0	-1.6	-2.7	5.5	22.0	14.0	11.4	0.9	0.9	-10.6	23.0	7.1	8.3
Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corp	SAB VN	161,000	103,246	62.7	-1.2	1.6	-0.3	-12.5	24.1	20.0	4.6	4.1	-6.4	20.5	21.2	23.0
SSI Securities Corp	SSI VN	41,000	40,293	44.6	-1.0	2.6	-6.0	253.6	21.0	18.8	NA	NA	51.0	11.7	17.3	17.7
Sacombank	STB VN	26,250	49,487	15.7	-1.3	2.9	-2.4	95.2	18.0	13.2	1.4	1.3	16.7	36.1	10.3	12.6
Techcombank	TCB VN	52,400	183,972	22.5	-1.1	4.2	7.0	144.9	10.9	9.1	2.0	1.7	36.2	20.0	20.4	20.2
Tien Phong Bank	TPB VN	42,400	49,679	30.0	-0.7	0.2	11.3	108.5	9.9	8.3	1.9	1.5	26.3	18.9	22.6	20.3
Vietcombank	VCB VN	97,000	359,761	23.5	0.0	1.5	-1.1	12.1	18.3	14.3	3.1	2.5	18.8	27.6	19.7	20.1
Vinhomes JSC	VHM VN	80,000	348,349	22.9	-1.1	-0.6	-2.8	33.2	10.0	9.4	2.9	2.2	25.0	6.6	32.1	27.1
Vingroup JSC	VIC VN	93,100	354,265	13.8	0.2	5.1	1.2	11.3	61.9	59.5	3.9	3.6	0.1	4.0	4.1	5.7
Vietjet Aviation JSC	VJC VN	133,900	72,522	17.6	1.1	3.5	4.6	27.5	NA	37.5	NA	NA	-789.3	-495.1	0.4	16.2
Vietnam Dairy Products JSC	VNM VN	90,100	188,305	54.8	-0.3	0.9	3.3	-15.9	18.9	17.5	5.8	5.5	-0.2	8.0	32.7	33.9
VPBank	VPB VN	36,850	163,817	15.4	0.4	7.7	2.4	183.5	12.9	10.9	2.1	1.8	20.7	17.6	18.5	16.6
Vincom Retail JSC	VRE VN	30,400	69,078	29.8	-1.3	3.4	9.0	11.8	27.5	19.1	2.3	2.2	5.7	43.9	6.8	10.4

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (VND bn)	Biến động giá (%)				P/E (X)*		P/B (X)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
			1D	1W	1M	1Y	2021	2022	2021	2022	2021	2022	2021	2022
VN-Index	-2.89	5,402,324	-0.2	2.1	3.8	49.7	16.4	13.2	2.7	2.3	33.8	24.4	20.3	19.4
Automobiles & Components	0.02	9,513	0.8	1.0	3.4	55.8	8.3	7.1	1.4	1.3	19.8	16.4	11.8	12.3
Banks	-1.06	1,648,051	-0.3	2.3	1.5	50.8	12.1	9.5	2.0	1.6	31.2	26.7	17.9	18.3
Capital Goods	0.26	216,995	0.5	1.7	8.5	91.7	6.9	5.7	0.5	0.4	34.3	23.7	8.3	7.7
Commercial & Professional Services	0.00	5,437	0.0	0.0	6.3	39.0	7.6	6.0	NA	NA	10.8	39.0	9.3	12.2
Consumer Durables & Apparel	0.06	47,617	0.5	0.4	7.1	111.2	14.7	11.7	2.7	2.3	21.5	26.0	15.7	17.6
Consumer Services	0.02	9,315	0.4	1.2	-0.8	31.8	NA	16.3	NA	NA	NA	NA	-9.9	4.0
Diversified Financials	-0.34	140,319	-0.9	0.6	-4.5	270.0	6.4	7.3	0.7	0.6	81.9	-8.5	4.9	5.0
Energy	-0.43	91,579	-1.8	0.1	10.8	32.2	47.1	17.4	0.2	0.2	NA	85.8	13.4	13.5
Food, Beverage & Tobacco	-1.21	572,718	-0.8	-0.5	4.2	24.6	26.9	18.2	5.3	4.6	60.2	33.1	20.5	22.5
Health Care Equipment & Services	0.01	1,360	2.1	-3.1	-5.8	39.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Household & Personal Products	0.00	1,824	0.2	0.0	-0.4	-2.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Insurance	-0.36	54,772	-2.4	-1.7	10.8	19.1	23.8	21.9	1.8	1.7	12.2	8.0	7.6	8.0
Materials	-0.11	592,091	0.0	1.5	8.6	176.4	15.9	14.7	2.4	2.0	NA	2.6	25.6	20.6
Media & Entertainment	0.00	1,360	0.9	0.7	1.8	-22.9	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Pharmaceuticals	0.04	37,552	0.9	-0.7	4.1	35.5	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Real Estate	-0.09	1,213,006	0.4	0.0	-0.2	20.7	9.4	8.2	1.5	1.4	4.3	14.7	8.6	9.1
Retailing	0.38	105,810	0.0	2.0	1.7	55.1	32.6	24.7	2.8	6.8	9.3	48.0	14.5	13.7
Software & Services	0.11	97,812	1.4	3.7	7.2	85.5	19.3	14.9	4.1	3.5	30.3	28.8	22.6	25.2
Technology Hardware & Equipment	-0.04	10,069	0.4	0.4	7.5	126.1	20.4	17.3	4.3	3.9	29.5	17.6	22.4	23.4
Telecommunication Services	-0.01	2,301	-1.6	-1.7	4.4	330.6	22.8	17.6	6.5	5.0	61.1	29.0	30.9	26.2
Transportation	0.35	206,731	-2.0	-0.6	30.7	453.4	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA	NA
Utilities	-0.63	307,151	0.8	2.2	1.8	69.0	4.3	17.3	26.6	0.4	20.0	NA	-77.6	46.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research. Số liệu dự phóng (*) được tổng hợp từ nguồn Bloomberg.

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
BCM VN	46,500	4.0	329,500	0.5
SSB VN	37,050	3.2	2,697,700	0.4
MWG VN	133,900	1.4	1,892,600	0.3
DCM VN	31,050	6.9	9,255,100	0.3
PDR VN	90,600	2.4	5,466,700	0.3
VIC VN	93,100	0.2	2,581,200	0.2
VJC VN	133,900	1.1	815,200	0.2
DPM VN	40,200	5.0	12,850,600	0.2
VPB VN	36,850	0.4	5,638,900	0.2
LGC VN	54,900	5.8	100	0.2

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VHM VN	80,000	-1.1	5,259,700	-1.0
MSN VN	143,100	-1.6	1,139,600	-0.7
TCB VN	52,400	-1.1	14,188,100	-0.6
GAS VN	111,000	-0.9	1,789,300	-0.5
PLX VN	53,800	-2.2	1,768,800	-0.4
BVH VN	60,000	-3.1	1,563,600	-0.4
BID VN	39,900	-0.9	1,423,600	-0.4
SAB VN	161,000	-1.2	157,900	-0.3
GVR VN	37,500	-0.8	2,503,600	-0.3
VRE VN	30,400	-1.3	4,774,400	-0.2

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.